

Bản án số 142/2024/DS - PT

Ngày 21/9/2024

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quế.

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Quý Sửu và bà Nguyễn Thị Thuý.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Thuý Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:
Bà Dương Thị Hương Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 99/2024/TLPT - DS ngày 08 tháng 7 năm 2024 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2024/DS - ST ngày 13 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 172/QĐPT-DS ngày 05 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Hoàng Văn T, sinh năm 1953;

Địa chỉ: Tổ B, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Tiến L, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (giấy uỷ quyền ngày 17/10/2022, ông L có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T: Ông Nguyễn Văn T1, Tư vấn viên của Trung tâm T5 (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Đinh Thị C, sinh năm 1940;

Địa chỉ: Tổ B, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Hoàng Thị T2, sinh năm 1951 (Vợ ông T) ủy quyền cho ông T (văn bản uỷ quyền ngày 25/3/2024, ông T có mặt).

3.2. Anh Hoàng Văn N, sinh năm 1977 (Con trai ông T) ủy quyền cho ông T (văn bản uỷ quyền ngày 25/3/2024, ông T có mặt).

3.3. Anh Bùi Quý T3, sinh năm 1971 (Con trai bà C có mặt).

3.4. Anh Đặng Trần D, sinh năm 1971 (Con rể ông T có mặt).

Đều trú tại: Tổ B, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn ông Hoàng Văn T trình bày: Năm 1985, ông mua lại đất của ông Nguyễn Văn C1 để ở và trồng cây lâu năm đối với các thửa đất: Thửa đất số 46, tờ bản đồ số 8, bản đồ 299, diện tích: 2.016m²; Thửa đất số 51, 52, tờ bản đồ số 8, bản đồ 299, diện tích 390m². Sau khi mua đất của ông C1 gia đình ông chuyển về đây sinh sống. Tại thời điểm đó thửa đất 46, 51, 52 của ông giáp ranh với thửa đất số 47 của gia đình ông Bùi Quý Đ (đã chết), vợ ông Đ là bà Đinh Thị C. Gia đình ông và gia đình bà C không có tranh chấp gì, ranh giới rõ ràng. Thửa đất số 47 của gia đình bà C có đường đi riêng không có đường vào nhà như bây giờ. Năm 1999, ông làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 46, tờ bản đồ số 8, bản đồ 299, diện tích: 2.016m² và được UBND tỉnh T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/11/1999 thành nhiều thửa:

- Thửa 445a, diện tích: 100m², loại đất: thổ cư.
- Thửa 445b, diện tích: 600m², loại đất: vườn tạp.
- Thửa 550a, diện tích: 200m², loại đất: thổ cư.
- Thửa 550b, diện tích: 1.250m² loại đất: thổ cư.

Đều thuộc tờ bản đồ số 3, bản đồ địa chính phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi được cấp giấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông phát hiện cơ quan nhà nước đã cấp nhầm cho ông vì gia đình ông chỉ có thửa đất số 46, 51, 52 tờ bản đồ số 8, bản đồ 299, tổng diện tích: 2.406m² ngoài ra không có các thửa nói trên. Việc chia thành nhiều thửa theo bản đồ địa chính là do cán bộ địa chính thời bấy giờ làm ông không biết. Năm 2004, ông chuyển quyền sử dụng đất tại thửa 445 cho bà Hoàng Thị D1, diện tích chuyển quyền là 349m² (trong đó 50m² là đất ở, 299m² đất vườn) và trước đó tặng cho con trai Hoàng Văn N. Hiện nay bà D1, anh N đã làm nhà và sinh sống ổn định trên mảnh đất này. Giữa gia đình ông và bà D1, anh N không có tranh chấp gì. Hiện trạng thửa đất còn lại ông đang quản lý và sử dụng là thửa đất số 450, tờ bản đồ số 3, bản đồ địa chính phường T, thành phố T.

Khoảng năm 2006 - 2007, gia đình ông Bùi Quý Đ vợ bà Đinh Thị C tự ý làm đường, mở đường đi ngang qua đất nhà ông (rộng 03m, dài 32,8m) mà không được sự đồng ý của gia đình ông đồng thời lấn chiếm khoảng 200m² phía đằng sau nhà ông. Gia đình ông đã ngăn cản và báo chính quyền tuy nhiên, gia đình ông Đ đã thuê người vào trấn áp cố tình làm. Ông khẳng định không mua bán, tặng cho gia đình ông Đ, bà C đất để làm đường như hiện nay cụ thể chiều rộng của đường là 03m, chiều dài của đường 32,8m. Việc mở đường của gia

đình ông Đ, bà C là cô ý lần chiếm đất của ông. Từ năm 2014 cho đến nay, gia đình ông đã nhiều lần làm thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đúng thửa đất và hiện trạng, tuy nhiên vì có tranh chấp với gia đình ông Đ, bà C tại vị trí đất gia đình ông Đ, bà C lấn chiếm làm đường vào nhà ông Đ, bà C khoảng 200m² phía đằng sau nhà ông.

Vị trí 1: Thửa đất số 450, tờ bản đồ số 03, diện tích khoảng 200m² nằm ở phía sau nhà ông đang ở bây giờ.

Vị trí 2: Thửa đất số 450, tờ bản đồ số 03, diện tích 98,4m² (chiều rộng 03m, chiều dài 32,8m²) là con đường gia đình ông Đ, bà C cô ý làm, lấn chiếm.

Từ năm 2014 đến nay UBND phường T đã hòa giải nhiều lần nhưng không thành do gia đình ông Đ, bà C cản trở gây khó khăn. Quá trình giải quyết tại UBND phường T, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T đều đã khẳng định rõ thửa đất số 450, tờ bản đồ số 03, là của gia đình ông đang quản lý và sử dụng chưa cấp lại được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì có tranh chấp với gia đình bà C. 02 vị trí tranh chấp có tổng diện tích 298,4m².

Nay ông đề nghị:

- Buộc bà Đinh Thị C phải tháo dỡ bức tường xây tại thửa đất 450, tờ bản đồ số 03 trả lại 20,5m² và 31,3m² đất đã lấn chiếm tại thửa đất số 445, tờ bản đồ số 03.
- Đối với phần diện tích đã xây dựng nhà cấp 4 tại thửa 445, tờ bản đồ số 03 đã lấn sang thửa 550, tờ bản đồ số 03 của gia đình bà C, ông đồng ý tính giá trị để trả. Đồng thời phần diện tích gia đình bà C đã xây dựng nhà cấp 4 lấn sang thửa đất 450, tờ bản đồ số 03 của gia đình ông thì ông đề nghị tính giá trị để bù trừ cho nhau.
- Đối với diện tích 99,0m² là đường đi chung (Ông đổ bê tông phần ngoài giáp đường giao thông, còn phần bên trong gia đình bà C đổ bê tông năm 2011). Hiện tại gia đình bà C đã làm công sắt để sử dụng riêng nay ông đề nghị gia đình bà C phải tháo dỡ để làm đường đi chung.

Bị đơn bà Đinh Thị C trình bày: Gia đình bà hiện đang sử dụng hợp pháp thửa đất được ghi trong “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” do UBND thành phố T cấp ngày 19/3/1994 mang tên ông Bùi Quý Đ (chồng bà). Thửa đất số: 47, tờ bản đồ số 08, địa chỉ thửa đất phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, diện tích: 1.608m², mục đích sử dụng: Thổ cư, thời hạn sử dụng: Lâu dài. Nguồn gốc và quá trình sử dụng đất: Năm 1969 gia đình bà được mua thanh lý căn nhà của Cửa hàng thực phẩm Gang Thép gắn với thửa đất nêu trên, năm 1994 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sử dụng liên tục cho đến nay. Năm 1969 cùng với gia đình tôi, gia đình bà L1 (chồng là ông C1) cũng được mua thanh lý căn nhà của Cửa hàng T6 và được sử dụng diện tích đất liền kề với thửa đất của gia đình bà. Vị trí đất của gia đình bà L1 giáp với đường T, còn đất của gia đình bà thuộc vị trí 2. Từ thửa đất số 08 của gia đình bà có một lối đi chung rộng

3,2m qua phần đất của nhà bà L1 thông ra đường T. Bởi vậy diện tích đất của nhà bà L1 được phân ra thành hai phần, ở giữa là lối đi chung của hai gia đình. Giữa gia đình bà với gia đình bà L1 không có vướng mắc gì về đường đi và ranh giới đất. Năm 1985 gia đình ông T mua lại diện tích đất của gia đình bà L1. Như vậy gia đình bà và chủ đất cũ là gia đình bà L1 sống gần nhau 16 năm không có gì vướng mắc về đất đai. Gia đình ông T là chủ đất tiếp theo cũng đã sử dụng trên 30 năm, mốc giới đất không thay đổi, nay bỗng dựng kiện gia đình bà lấn chiếm 298,4m² là không có căn cứ. Khoảng năm 1996 khi đó anh T3 đi bộ đội về hai gia đình có đổi một phần đất 15-20m² để cho thẳng đất (đổi bằng miệng không có giấy tờ).

Nay bà đề nghị Toà án căn cứ vào hồ sơ cấp đất, bản đồ địa chính và kết quả đo đạc để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Bà Hoàng Thị T2 vợ ông Hoàng Văn T, anh Hoàng Văn N con trai ông T trình bày: Điều nhất trí với ý kiến ông T.

- Anh Đặng Trần D là con rể của ông Hoàng Văn T trình bày: Thừa đất số 445, tờ bản đồ địa chính số 03 có diện tích 880m² là của bố mẹ vợ anh là ông Hoàng Văn T và bà Hoàng Thị T2. Năm 2006, bố mẹ vợ anh xây nhà. Trước khi xây, ông T có mời ông Bùi Quý Đ ra để xác nhận và cắm mốc giới giáp ranh giữa 02 gia đình để khởi công đào móng. Bởi khi đó 02 thửa đất này liền kề với nhau nhưng đều là vườn trồng. Tại hiện trường, ông Đ đã cùng anh và ông T cắm mốc giới đóng cọc, ông Đ có nói là *"Theo ranh giới móng và đất thì đã sang phần đất nhà tao"*; vì vậy, giữa ông T với ông Đ xảy ra cãi nhau hai bên lời qua tiếng lại, anh đã đứng ra nói chuyện, đàm phán với ông Đ. Sau đó, ông Đ đã yêu cầu ông T phải trả cho ông Đ 03 triệu đồng, ông T không đồng ý, ông Đ có bảo ông T đã lấn sang phần đất nhà ông Đ khoảng 16m² (*không đo mà chỉ áng chừng*) nên anh đã động viên ông T chấp nhận bởi vì ngày giờ xây dựng đã định, thợ thuyền đã chuẩn bị và việc xây dựng nhà cũng theo đúng như bản vẽ thiết kế. Ông T đồng ý đưa cho anh 3 triệu đồng và anh đã giao đủ 3 triệu đồng cho ông Bùi Quý Đ, ông Đ về nhà lấy giấy bút viết biên nhận có nội dung: *"Giấy biên nhận. Tôi Bùi Quý Đ thuộc Tổ C, phường T, có nhượng cho anh D khoảng 16m² đất bờ rào và cho anh D được cho nước chảy sang bên đất nhà tôi 05m chiều dài để làm rãnh nước chảy chiều rộng là 20 phân"*. Quá trình đào móng, ông Đ còn giám sát cho đến khi xây xong móng. Trong quá trình này, ngoài ông Đ còn có cả bà Đinh Thị C (là vợ ông Đ) và anh Bùi Quý T3 (con trai ông Đ) cùng có mặt chứng kiến. Sau khi mua bán chuyển nhượng, phần diện tích này vẫn được 02 bên giữ nguyên hiện trạng. Rãnh nước phía sau nhà chảy qua phần đất nhà ông Đ (như đã thỏa thuận) hiện vẫn còn và được gia đình anh sử dụng. Về bản chất vụ việc anh chỉ là người đứng ra thay mặt ông T làm việc,

trao đổi với ông Bùi Quý Đ. Do anh bận công việc, không tham gia được các phiên xét xử tại Tòa án, vì vậy, bằng văn bản này anh đề nghị với Quý T4 cho anh được vắng mặt tại các phiên xét xử và đề nghị giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- Anh Bùi Quý T3 trình bày: Anh là con trai bà C, anh nhất trí với ý kiến của bà C.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện 99m² làm đường đi chung không yêu cầu giải quyết, còn lại đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào hồ sơ cấp đất của các bên, kết quả đo đạc, xác định đường ranh giới của các gia đình để giải quyết:

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

Với nội dung nêu trên tại bản án số 37/2024/DS - ST ngày 13 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 146, 147, 227, 235, 271 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166, 175 Bộ luật dân sự 2015; Điều 166 Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn T:

1.1. Đình chỉ một phần yêu cầu của nguyên đơn 99,0m² đất tại vị trí giữa 03 thửa đất số: 445, 450, 550 tờ bản đồ số 03 thuộc tổ B, phường T, thành phố T mà gia đình bà C đã đổ bê tông là đường đi chung có các mốc: 1, 2, 57, 67, 10, 11, 12, 13, 1.

1.2. Công nhận 37,0m² đất tại thửa đất số: 550, tờ bản đồ số 03 thuộc tổ B, phường T, thành phố T của ông Hoàng Văn T có các mốc: 26, 25, 24, 23, 65, 64, 22, 21, 20, 62, 63, 66, 67, 68, 69, 71, 26.

1.3. Ông T được sử dụng 03m² đất tại thửa đất số: 550, tờ bản đồ số: 03 gồm có 02 vị trí:

Vị trí thứ nhất: 1,3m² đất có các mốc: 30, 31, 32, 33, 34, 30. Trên đất có bức tường rào.

Vị trí thứ hai: 1,7m² đất có các mốc: 36, 37, 47, 82, 36. Trên đất có bức tường rào. Tổng 03m².

1.4. Bà C được sử dụng 7,2m² đất tại thửa đất số: 450, tờ bản đồ số 03 gồm có 02 vị trí:

Vị trí thứ nhất: 7,0 m² có các mốc: 76, 77, 78, 79, 80, 81, 76 bà C đã làm nhà ở từ năm 2005.

Vị trí thứ hai: 0,2m² đất có các mốc: 34, 35, 36, 34. Trên đất là bức tường rào.

1.5. Bà C phải thu hoạch hoa màu trả cho ông T 31,3m² đất có các mốc: 5, 6, 72, 26, 5 tại thửa đất số: 445, tờ bản đồ số 03 thuộc tổ B, phường T, thành phố T (có sơ đồ kèm theo bản án).

2. Ông Hoàng Văn T, bà Đinh Thị C có quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành án sẽ bị thi hành theo Luật thi hành án Dân sự.

4. Về án phí: Miễn án phí cho ông Hoàng Văn T và bà Đinh Thị C do là người cao tuổi.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 24/6/2024 bà C có đơn kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà C giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Bác kháng cáo của bà Đinh Thị C giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự; Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận xét:

[1]. Về nguồn gốc thửa đất số: 450, tờ bản đồ số 03, diện tích 985m²; thửa đất số: 445, tờ bản đồ số 03, diện tích 880m² của ông T có được là do năm 1985, ông T mua lại đất của ông Nguyễn Văn C1. Khi đó 02 thửa đất số 46, tờ bản đồ số 08, bản đồ 299, diện tích 2.016m², Thửa đất số 51, 52, tờ bản đồ số 08, bản đồ 299, diện tích 390m². Ngày 02/11/1999 UBND tỉnh T cấp Giấy CNQSD đất cho hộ ông Hoàng Văn T.

[2]. Về nguồn gốc thửa đất số 550, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.450m² của bà Đinh Thị C có được là do năm 1974 gia đình bà C mua lại diện tích đất của Cửa hàng Thực phẩm. Ngày 19/3/1994 UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số: 47, tờ bản đồ số 08, diện tích 1.608m² cho ông Bùi Quý Đ chồng bà C.

[3]. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông T phát hiện cơ quan nhà nước đã cấp nhầm cho ông số thửa vì gia đình ông chỉ có thửa đất số 46, 51, 52 tờ bản đồ số 8, bản đồ 299, tổng diện tích: 2.406m². Ông T đã làm đơn đề nghị cơ quan nhà nước điều chỉnh lại số thửa cho đúng thì gia đình bà C gây khó khăn cho ông T. Năm 2006 - 2007, gia đình ông Bùi Quý Đ vợ là bà Đinh Thị C tự ý làm đường, mở đường đi ngang qua đất nhà ông (rộng 3m, dài 32,8m) mà không được sự đồng ý của gia đình ông là có căn cứ, bởi theo bản đồ 299 thì thửa đất của gia đình bà C không có đường đi như hiện nay mà bà C đi lối khác. Sau khi thiết lập bản đồ địa chính thì có kẻ con đường từ nhà bà C đi ra đường giao thông công cộng như bây giờ. Ông T lúc đầu khởi kiện yêu cầu bà C phải trả lại diện tích con đường cho gia đình ông nhưng sau đó ông rút yêu cầu này vì ông xác định nhà nước đã lên bản đồ địa chính có vẽ con đường rồi thì ông cũng đồng ý để nó làm lối đi chung của 3 thửa đất trong đó nhà ông có 2 thửa là 445 và 450 nhà bà C có một thửa 550 thì cũng là có lý có tình, phù hợp quy định của pháp luật.

[4]. Căn cứ bản đồ địa chính, kết quả đo đạc của Cơ quan đo đạc Công ty Cổ phần Đ1 đã xác định rõ các đường ranh giới thửa đất của gia đình ông T và gia đình bà C. Gia đình bà C quá trình sử dụng đã lấn sang phần đất của gia đình ông T do vậy Toà án cấp sơ thẩm buộc bà C phải trả lại phần lấn chiếm như cấp sơ thẩm tuyên là có căn cứ, bà C kháng cáo nhưng không đưa ra được căn cứ nào cho việc kháng cáo do vậy cần bác kháng cáo của bà C giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5]. Tại phiên toà phúc thẩm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T cũng như ý kiến của đại diện viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án bác đơn kháng cáo của bà C là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Không chấp nhận kháng cáo của bà Đinh Thị C.

1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 37/2024/DS - ST ngày 13 tháng 5 năm 2024 của Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

2. Về án phí phúc thẩm: Miễn án phí phúc thẩm cho bà Đinh Thị C do là người cao tuổi.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9

Luật thi hành án Dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:

- TAND thành phố Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- Chi cục THADS TP Thái Nguyên;
- UBND thành phố Thái Nguyên;
- UBND phường Tân Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(đã ký)**

Nguyễn Văn Quế